

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 269/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí và lệ phí thuộc lĩnh vực an toàn thông tin***Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;**Căn cứ Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí thuộc lĩnh vực an toàn thông tin.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí thuộc lĩnh vực an toàn thông tin, bao gồm: phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin; lệ phí cấp tên định danh người dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng; lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân được cấp: giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin; giấy chứng nhận tên định danh người dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng; giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin; tổ chức thu phí, lệ phí và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Người nộp phí và lệ phí

Tổ chức, cá nhân được cấp: giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin; giấy

chứng nhận tên định danh người dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng; giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin là người nộp phí và lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí và lệ phí

Cục An toàn thông tin (trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông) là tổ chức thu phí và lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí và lệ phí

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí và lệ phí thuộc lĩnh vực an toàn thông tin.

Điều 5. kê khai, nộp phí và lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí và lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng và quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý sử dụng

1. Tổ chức thu phí và lệ phí nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí, lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được để lại 90% trong tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP. Số còn lại 10% (mười phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC LĨNH VỰC
AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 269/2016/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

A. Mức phí

| STT | DANH MỤC | MỨC PHÍ (đồng) |
|-----|---|-------------------|
| 1 | Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng | |
| 1.1 | Thẩm định cấp giấy phép lần đầu/cấp lại khi hết hạn: | |
| | Cho một loại hình sản phẩm hoặc dịch vụ | 8.000.000/lần |
| | Thêm một loại hình sản phẩm hoặc dịch vụ | 2.000.000/lần |
| 1.2 | Thẩm định sửa đổi nội dung giấy phép (thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật) | 3.000.000/lần |
| 1.3 | Thẩm định thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ | |
| | Cho một loại hình sản phẩm hoặc dịch vụ | 3.000.000/lần |
| | Thêm một loại hình sản phẩm hoặc dịch vụ | 1.000.000/lần |
| 1.4 | Thẩm định gia hạn giấy phép | 500.000/lần |
| 2 | Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin | |
| 2.1 | Thẩm định chứng nhận hợp quy lần đầu/cấp lại khi hết hạn | 5.000.000/lần |
| 2.2 | Thẩm định công bố hợp quy, hợp chuẩn | 100.000/lần |
| 2.3 | Thẩm định chứng nhận hợp chuẩn lần đầu/cấp lại khi hết hạn | 5.000.000/lần |

B. Mức lệ phí

| STT | DANH MỤC | MỨC LỆ PHÍ (đồng) |
|-----|--|----------------------|
| 1 | Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin | |
| 1.1 | Cấp lần đầu | 200.000/lần cấp |
| 1.2 | Cấp lại (do mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực; lô hàng được cấp giấy phép nhập khẩu chưa được thông quan hoàn toàn; hết thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận hợp quy; thay đổi về giấy chứng nhận hợp quy; thay đổi nội dung về số lượng thiết bị nhập khẩu, mục đích nhập khẩu...) | 100.000/lần cấp |
| 2 | Lệ phí cấp tên định danh người dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng | |
| 2.1 | Cấp lần đầu giấy chứng nhận | 200.000/lần cấp |
| 2.2 | Sửa đổi nội dung giấy chứng nhận | 100.000/lần cấp |
| 2.3 | Cấp lại giấy chứng nhận (do mất, rách...) | 100.000/lần cấp |